

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 3939/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống
hành chính nhà nước lĩnh vực dân tộc thuộc phạm vi quản lý
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về Kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch rà soát, đơn giản hoá thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 124/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo;

Căn cứ Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025.

Căn cứ Quyết định số 365/QĐ-BĐTTG ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Dân tộc và Tôn giáo;

Căn cứ Quyết định số 13/2025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Dân tộc và Tôn giáo thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Dân tộc và Tôn giáo thành phố Hà Nội tại Tờ trình số 27/TTr-SDTTG ngày 11 tháng 7 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 02 thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước lĩnh vực dân tộc thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Dân tộc và Tôn giáo, thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trương Việt Dũng

Phụ lục I**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ TRONG HỆ THỐNG HÀNH CHÍNH
NHÀ NƯỚC LĨNH VỰC DÂN TỘC THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3939/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

PHẦN I**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ**

STT	Tên thủ tục hành chính nội bộ	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	Phê duyệt danh sách xã khu vực III, II, I và công nhận thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025	Công tác dân tộc	UBND thành phố Hà Nội (Sở Dân tộc và Tôn giáo)
2	Sửa đổi, bổ sung danh sách xã khu vực III, II, I và công nhận thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2025	Công tác dân tộc	UBND thành phố Hà Nội (Sở Dân tộc và Tôn giáo)

PHẦN II**NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ**

1. Thủ tục: Phê duyệt danh sách xã khu vực III, II, I và công nhận thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025

a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ tiêu chí quy định tại các Điều 2, 3, 4, 5, 6 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025 để xác định xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025; lập báo cáo kết quả xác định gửi Ủy ban nhân dân Thành phố trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân Thành phố chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện.

Bước 2: Trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của các xã, Ủy ban nhân dân Thành phố rà soát, thẩm định, quyết định phê duyệt danh sách xã khu vực III, II, I và công nhận thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

Trường hợp hồ sơ, tài liệu không bảo đảm quy định, trong thời 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân Thành phố có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ trực tuyến qua trực liên thông văn bản hoặc qua dịch vụ bưu điện hoặc trực tiếp.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

* Thành phần hồ sơ:

- Bảng đánh giá của xã và các thôn về mức độ đạt hoặc không đạt tiêu chí quy định tại các Điều 2, 3, 4, 5, 6 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg.

- Báo cáo kết quả và danh sách chi tiết xác định các xã khu vực III, II, I và thôn được xác định đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định phê duyệt kết quả xác định tỷ lệ hộ nghèo của cấp có thẩm quyền đối với các xã, thôn.

- Số liệu về dân số, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số, hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số và số liệu, tài liệu của xã, thôn có liên quan đến các tiêu chí quy định tại các Điều 2, 3, 4, 5, 6 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg.

- Biểu 1 và Biểu 2 kèm văn bản số 1625/UBND-CSĐT ngày 23/11/2020 của Ủy ban Dân tộc về việc triển khai thực hiện Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

* Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 45 (bốn mươi lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã

- Cơ quan phối hợp thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt danh sách xã khu vực III, II, I và công nhận thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

* Tiêu chí xác định xã khu vực III (xã đặc biệt khó khăn)

Xã khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là xã thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 của Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg, chưa được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới và có 01 trong 02 tiêu chí sau:

- Có tỷ lệ hộ nghèo từ 20% trở lên (riêng các xã thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% trở lên hoặc có trên 150 hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số).

- Có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 20% (riêng các xã thuộc khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long có tỷ lệ hộ nghèo từ 12% đến dưới 15%) và có 01 trong các tiêu chí sau:

+ Có trên 60% tỷ lệ hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo của xã;

+ Có số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi từ 15 đến 60 chưa biết đọc, biết viết tiếng phổ thông từ 20% trở lên;

+ Số lao động có việc làm nhưng chưa qua đào tạo từ 3 tháng trở lên chiếm trên 80% tổng số lao động có việc làm;

+ Đường giao thông từ trung tâm huyện đến trung tâm xã dài trên 20 km, trong đó có trên 50% số km chưa được rải nhựa hoặc đổ bê-tông.

* Tiêu chí xác định xã khu vực I (xã bước đầu phát triển)

Xã khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là xã thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 của Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg và có 01 trong 02 tiêu chí sau:

- Có tỷ lệ hộ nghèo dưới 10%.

- Đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

* Tiêu chí xác định xã khu vực II (xã còn khó khăn)

Xã khu vực II thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là các xã còn lại sau khi đã xác định các xã khu vực III và xã khu vực I.

* Tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn

Thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là thôn thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 của Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg và có 01 trong 02 tiêu chí sau:

- Có tỷ lệ hộ nghèo từ 20% trở lên (riêng đối với khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% trở lên hoặc có trên 30 hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số nghèo).

- Có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 20% (riêng khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long có tỷ lệ hộ nghèo từ 12% đến dưới 15%) và có 01 trong các tiêu chí sau:

+ Có trên 60% tỷ lệ hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo của thôn;

+ Chưa có đường từ thôn đến trung tâm xã hoặc có đường nhưng đi lại rất khó khăn, nhất là mùa mưa;

+ Chưa có điện lưới quốc gia hoặc đã có nhưng trên 30% số hộ chưa được sử dụng điện lưới quốc gia.

1) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 124/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo.

- Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025.

2. Thủ tục: Sửa đổi, bổ sung danh sách xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025***a) Trình tự thực hiện:***

Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ tiêu chí quy định tại các Điều 2, 3, 4, 5, 6 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg để rà soát, sửa đổi, bổ sung các xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025; lập báo cáo kết quả xác định gửi Ủy ban nhân dân Thành phố trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân Thành phố chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện.

Bước 2: Trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của các xã, Ủy ban nhân dân Thành phố rà soát, thẩm định, quyết định sửa đổi, bổ sung danh sách xã khu vực III, II, I và công nhận thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

Trường hợp hồ sơ, tài liệu không bảo đảm quy định, trong thời 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân Thành phố có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ trực tuyến qua trực liên thông văn bản hoặc qua dịch vụ bưu điện hoặc trực tiếp.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

* Thành phần hồ sơ:

- Bảng đánh giá của xã và các thôn về mức độ đạt hoặc không đạt tiêu chí quy định tại các Điều 2, 3, 4, 5, 6 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg.

- Báo cáo kết quả và danh sách chi tiết xác định các xã khu vực III, II, I và thôn được xác định đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định phê duyệt kết quả xác định tỷ lệ hộ nghèo của cấp có thẩm quyền đối với các xã, thôn.

- Số liệu về dân số, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số, hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số và số liệu, tài liệu của xã, thôn có liên quan đến các tiêu chí quy định tại các Điều 2, 3, 4, 5, 6 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg.

- Biểu 1 và Biểu 2 kèm văn bản số 1625/UBNDT-CSDT ngày 23/11/2020 của Ủy ban Dân tộc về việc triển khai thực hiện Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

* Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 45 (bốn mươi lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã
- Cơ quan phối hợp thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định
- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt sửa đổi, bổ sung danh sách xã khu vực III, II, I và công nhận thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

* Tiêu chí xác định xã khu vực III (xã đặc biệt khó khăn)

Xã khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là xã thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 của Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg, chưa được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới và có 01 trong 02 tiêu chí sau:

- Có tỷ lệ hộ nghèo từ 20% trở lên (riêng các xã thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% trở lên hoặc có trên 150 hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số).

- Có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 20% (riêng các xã thuộc khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long có tỷ lệ hộ nghèo từ 12% đến dưới 15%) và có 01 trong các tiêu chí sau:

+ Có trên 60% tỷ lệ hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo của xã;

+ Có số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi từ 15 đến 60 chưa biết đọc, biết viết tiếng phổ thông từ 20% trở lên;

+ Số lao động có việc làm nhưng chưa qua đào tạo từ 3 tháng trở lên chiếm trên 80% tổng số lao động có việc làm;

+ Đường giao thông từ trung tâm huyện đến trung tâm xã dài trên 20 km, trong đó có trên 50% số km chưa được rải nhựa hoặc đổ bê-tông.

* Tiêu chí xác định xã khu vực I (xã bước đầu phát triển)

Xã khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là xã thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 của Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg và có 01 trong 02 tiêu chí sau:

- Có tỷ lệ hộ nghèo dưới 10%.

- Đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

* Tiêu chí xác định xã khu vực II (xã còn khó khăn)

Xã khu vực II thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là các xã còn lại sau khi đã xác định các xã khu vực III và xã khu vực I.

* Tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn

Thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là thôn thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 của Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg và có 01 trong 02 tiêu chí sau:

- Có tỷ lệ hộ nghèo từ 20% trở lên (riêng đối với khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% trở lên hoặc có trên 30 hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số nghèo).

- Có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 20% (riêng khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long có tỷ lệ hộ nghèo từ 12% đến dưới 15%) và có 01 trong các tiêu chí sau:

+ Có trên 60% tỷ lệ hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo của thôn;

+ Chưa có đường từ thôn đến trung tâm xã hoặc có đường nhưng đi lại rất khó khăn, nhất là mùa mưa;

+ Chưa có điện lưới quốc gia hoặc đã có nhưng trên 30% số hộ chưa được sử dụng điện lưới quốc gia.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 124/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo.

- Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025.

ĐƠN VỊ BÁO CÁO:

Biểu 1

**DANH SÁCH XÃ THUỘC VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ
VÀ MIỀN NÚI PHÂN ĐỊNH THEO TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021-2025**
(Kèm theo Báo cáo số /UBND ngày tháng năm của UBND xã....)

TT	TÊN TỈNH, HUYỆN, XÃ	Tổng số xã	Tổng số thôn	Hộ			Nghèo				Các điều kiện kèm theo				Thuộc khu vực	Ghi chú
				Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	ĐK1	ĐK2	ĐK3	ĐK4		
1	2	3	4	5	6	$\frac{7=5:6}{x100\%}$	8	$\frac{9=8:5}{x100\%}$	10	$\frac{11=10:8}{x100\%}$	12	13	14	15	16	17
THÀNH PHỐ HÀ NỘI																
1	Xã....															
2	Xã....															
3	Xã....															

Ghi chú:

Cột 3: Ghi tổng số xã trên địa bàn đối với cấp tỉnh và cấp huyện

Cột 4: Ghi tổng số thôn trên địa bàn

Cột 17: Ghi BG đối với xã biên giới, ghi ATK đối với xã an toàn khu và ghi NTM đối với xã đã đạt chuẩn nông thôn mới

ĐK1: Tỷ lệ hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo của xã

ĐK2: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số trong độ tuổi từ 15 đến 60 chưa biết đọc, biết viết tiếng phổ thông

ĐK3: Tỷ lệ lao động có việc làm nhưng chưa qua đào tạo từ 3 tháng trở lên.

ĐK4: Số km đường nhựa được rải nhựa hoặc đổ bê tông/tổng số km đường từ trung tâm huyện đến trung tâm xã

ĐƠN VỊ BÁO CÁO:

Biểu 2

**XÁC ĐỊNH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN THUỘC VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Báo cáo số /UBND ngày tháng năm của UBND xã....)

TT	TÊN TỈNH, HUYỆN, XÃ	Hộ			Nghèo				Các điều kiện kèm theo			Thôn thuộc điện ĐBKK	Xã thuộc khu vực
		Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	ĐK1	ĐK2	ĐK3		
1	2	3	4	$\frac{5=4:3}{x100\%}$	6	$\frac{7=6:3}{x100\%}$	8	$\frac{9=8:6}{x100\%}$	10	11	12	13	14
	Thành phố Hà Nội												
1	Xã....												
	Thôn A												
	Thôn B												
2	Xã....												
	Thôn A												
	Thôn B												
	Thôn A												
	Thôn B												

Ghi chú:

Cột 2: ghi tên tất cả các thôn thuộc xã của Biểu 1

và tên tất cả các thôn thuộc xã không có tên trong biểu 1 nhưng có thôn ít nhất 01 thôn có trên 15% số hộ DTTS

Cột 13: Đánh dấu X nếu đạt tiêu chí thôn ĐBKK, nếu không đạt để trống.

Cột 14: Ghi ký hiệu III, II, I tương ứng với cấp xã được xác định khu vực III, II, I tại Biểu 1. Trường hợp xã không có tên trong biểu 1 để trống.

ĐK1: Tỷ lệ hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo của thôn (kết quả của cột 9)

ĐK2: Chưa có đường từ thôn đến xã hoặc có nhưng đi lại rất khó khăn (đánh dấu X vào cột 11)

ĐK3: Tỷ lệ hộ chưa sử dụng điện lưới quốc gia. Trường hợp thôn chưa có điện lưới quốc gia ghi 100

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442
Fax: 024.37739443
Email: congbao@hanoi.gov.vn
Website: www.hanoi.gov.vn